TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 543/2024/HS-PT
Ngày 09 tháng 7 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Vâng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 35/2024/TLPT-HS ngày 12 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo **Tạ Diễn T**, do có kháng cáo của bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 286/2024/QĐXXPT-HS ngày 04 tháng 4 năm 2024, đối với:

**** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:***

Tạ Diễn T, sinh ngày 03 tháng 02 năm 1983 tại thành phố Cần Thơ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số E A, khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; Chỗ ở hiện nay: Số E hẻm A, L, khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên chấp hành viên sơ cấp; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Hoa; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Tạ Ngọc H (chết) và bà Nguyễn Thị Hồng C (chết); Vợ thứ nhất: Lê Thanh T1, sinh năm 1985 (ly hôn năm 2013); Vợ thứ hai: Phạm Phương A, sinh năm 1986 (ly hôn tháng 6 năm 2022); Con: 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06 tháng 9 năm 2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh T (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Tạ Diễn T: Luật sư Huỳnh Đức T2 - Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

**** Bị hại có kháng cáo:*** Ông Cao Thanh H1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số B, đường số E, khu dân cư T, phường A, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Nguyễn Thành T3 - Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:***

1. Bà Phạm Thị Anh T4, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Ông Phạm Công D, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, ông D: Ông Trần Vi Anh T5, sinh năm 1973; Địa chỉ: Nhà số G, tổ B, ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Bà Phạm Phương A, sinh năm 1986; Địa chỉ: Khu phố D, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A: Luật sư Trần Quốc T6 - Công ty L7, chi nhánh T20 (có mặt).

4. Ông Huỳnh Thanh T7, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Võ Minh T8, sinh năm 1997 và Võ Ngọc Thủy T9, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ngoài ra, còn có 14 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, nên T10 không triệu tập, gồm:

1. Ông Nguyễn Đức Việt T11, sinh năm 1982;

2. Ông Trương Tấn L, sinh năm 1984;

3. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1968;

4. Ông Dương Trọng N, sinh năm 1987;

5. Ông Lê Huy Đ, sinh năm 1989;

6. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1993;

7. Bà Nguyễn Thị Tú L1, sinh năm 1981;

8. Ông Hoàng Kim A1, sinh năm 1986;

9. Bà Lương Thị D1, sinh năm 1967;

10. Ông Trần Quốc C1, sinh năm 1987;

11. Ông Đỗ Hoàng V, sinh năm 1980;

12. Ông Dương Thanh Đ1, sinh năm 1970;

13. Ông Phạm Vũ L2, sinh năm 1988;

14. Ông Nguyễn Văn T12, sinh năm 1987.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tạ Diễn T, nguyên là chấp hành viên sơ cấp của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, được phân công thi hành án Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2018/QĐ-TBPS ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và mở thủ tục phá sản, thanh lý tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn B1 (sau đây gọi tắt là "*Công ty B1*") tại địa chỉ khu phố C, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, T đã kiểm kê, khảo sát tài sản và thông báo chọn tổ chức thẩm định giá tài sản, nhưng không có tổ chức, cá nhân đăng ký. Ngày 07 tháng 01 năm 2022, lãnh đạo Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh yêu cầu T giao hồ sơ vụ án cho chấp hành viên Phạm Lê Tuấn A2 giải quyết; T không còn trách nhiệm, quyền hạn đối với việc giải quyết thanh lý tài sản của Công ty B1. Đến ngày 27 tháng 6 năm 2022, T nghỉ việc theo Quyết định số 734/QĐ của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Sau khi bàn giao hồ sơ thi hành án về việc thanh lý tài sản của Công ty B1 cho chấp hành viên Phạm Lê Tuấn A2, T biết ông Cao Thanh H1 đang tìm mua tài sản của Công ty B1, nên nảy sinh ý định lừa đảo ông H1 để chiếm đoạt tiền. T giới thiệu với ông H1 là chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, đang quản lý hồ sơ thanh lý tài sản của Công ty B1, tài sản này đã được nhóm nội bộ của Cục Thi hành án mua và giao cho T bán. Thiên thỏa thuận giá bán với ông H1 số tiền 48.000.000.000 đồng và gửi hình ảnh nhà xưởng, máy móc, hồ sơ phá sản của Công ty B1 cho ông H1. Thiên sử dụng 03 biên lai số 0000114, 0000121, 0000122 trong cuốn Biên lai số 39AE-21P thu tiền án phí, lệ phí để thu tiền với nội dung thu tiền đặt cọc mua tài sản thanh lý *(theo quy định, mỗi biên lai trong cuốn có 04 liên, khi thu tiền liên 1 phải viết mực sống được lưu tại cuốn, các liên còn lại phải đặt giấy than can, trong đó gồm: liên 2 giao cho người nộp tiền, liên 3 lưu tại hồ sơ và liên 4 giao cho kế toán nhưng T tự ý xé rời liên 2)* và soạn Thông báo số 70 đề ngày 06 tháng 7 năm 2022 không có ký tên và không mộc dấu về việc đấu giá thành, người trúng đấu giá và giao cho ông H1.

T và ông H1 hẹn gặp tại quán cà phê "Huyền Thoại" (địa chỉ: Khu phố D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh) để giao dịch tiền, cụ thể:

+ Ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại quán cà phê, Thiên lập hợp đồng đặt cọc, nhận của ông H1 số tiền mặt 2.000.000.000 đồng;

+ Ngày 21 tháng 02 năm 2022, T nhận của ông H1 số tiền 6.000.000.000 đồng;

+ Ngày 18 tháng 4 năm 2022, T nhận của ông H1 số tiền 3.200.000.000 đồng.

Sau đó, ông H1 nhiều lần chuyển khoản vào tài khoản số 66110002069005 của T mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 (sau đây gọi tắt là "*BIDV*"); Thiên nhận của ông H1 tổng số tiền 22.520.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 14 tháng 6 năm 2022 chuyển khoản số tiền 3.000.000.000 đồng;

+ Ngày 29 tháng 6 năm 2022 chuyển khoản số tiền 8.000.000.000 đồng;

+ Ngày 24 tháng 7 năm 2022 chuyển khoản số tiền 320.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của ông H1, T sử dụng số tiền có trong tài khoản tại B2 để chuyển khoản cho những người sau đây:

1. Bà Phạm Thị Anh T4 số tiền 3.947.799.999 đồng (trong đó có số tiền 350.000.000 đồng nhận của Phạm Công D);

2. Phạm Công D số tiền 443.500.000 đồng (đã chuyển khoản cho bà Phạm Thị Anh T4 số tiền 350.000.000 đồng);

3. Lê Thị Cẩm V1 số tiền 257.800.000 đồng;

4. Nguyễn Đức Việt T11 số tiền 445.000.000 đồng;

5. Trương Tấn L số tiền 600.000.000 đồng;

6. Trần Văn H2 số tiền 505.000.000 đồng;

7. Dương Trọng N số tiền 5.000.000 đồng;

8. Lê Huy Đ số tiền 35.000.000 đồng;

9. Nguyễn Thị Phương T13 số tiền 20.000.000 đồng;

10. Nguyễn Ngọc S số tiền 20.000.000 đồng;

11. Nguyễn Thanh N1 số tiền 20.000.000 đồng;

12. Tô Văn N2 số tiền 50.000.000 đồng;

13. Nguyễn Thị Tú L1 số tiền 33.000.000 đồng;

14. Hoàng Kim A1 số tiền 15.000.000 đồng;

15. Lâm Thị Bạch L3 số tiền 15.000.000 đồng;

16. Phạm Thị Phương L4 số tiền 21.855.000 đồng;

17. Lê Nguyễn Hiếu T14 số tiền 128.000.000 đồng;

18. Nguyễn Văn T15 số tiền 33.850.000 đồng;

19. Lương Thị Dân số tiền 30.000.000 đồng;

20. Nguyễn Anh D2 số tiền 130.000.000 đồng;

21. Nguyễn Văn T12 số tiền 20.000.000 đồng;

22. Trần Quốc C1 số tiền 23.000.000 đồng;

23. Võ Minh T8 và Võ Ngọc Thủy T9 số tiền 200.000.000 đồng;

24. Đỗ Hoàng V số tiền 2.000.000.000 đồng;

25. Nguyễn Văn T15 số tiền 33.850.000 đồng;

26. Trần Thị Thanh N3 số tiền 52.000.000 đồng;

27. Nguyễn Anh D2 số tiền 130.000.000 đồng;

28. Dương Thanh Đ1 số tiền 50.000.000 đồng;

29. Nguyễn Hoàng La T16 số tiền 2.000.000.000 đồng;

30. Tạ Minh A3 số tiền 500.000.000 đồng (sổ tiết kiệm).

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, biết Công ty trách nhiệm hữu hạn T21 (địa chỉ: Số F đường L, phường T, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh) trúng đấu giá tài sản của Công ty B1, ông H1 tố cáo T tại Công an quận H3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình điều tra, T trả cho ông H1 số tiền 3.500.000.000 đồng; hiện nay, T còn chiếm đoạt của ông H1 số tiền 19.020.000.000 đồng.

Vật chứng vụ án gồm có:

+ 01 thẻ Ngân hàng B2 số 970405777701868 tên Tạ Diễn T (đã sử dụng và không có kiểm tra hoạt động của thẻ);

+ 01 thẻ Ngân hàng A4 số 9704180059368944 tên Tạ Diễn T (đã sử dụng và không có kiểm tra hoạt động của thẻ);

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là "*GCN.QSDĐ*") số DG608498, cấp ngày 21 tháng 7 năm 2021; nơi cấp: Sở T22 (sau đây gọi tắt là "*TNMT*") tỉnh Tây Ninh; cấp cho ông Phạm Vũ L2; đối với thửa đất số 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2; đất tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu xám, số máy MLKP3LL/A, số seri LHF9K6RH29, Imei sim 353510601389308, ICCID 89840480088189134643, Imei 2 là 353510601392013, số sim 0961641552 (đã sử dụng và không có kiểm tra hoạt động của máy);

Kê biên tài sản:

Bị cáo không có sở hữu tài sản, không có kê biên;

Đối với thửa đất số 287 và 752 thuộc tờ bản đồ số 10; đất tại phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; thuộc tài sản của bà Phạm Phương A (vợ T, đã ly hôn), nhưng đăng ký sở hữu tài sản trong thời kỳ hôn nhân, Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T, Văn phòng Đăng ký đất - Chi nhánh thành phố T20 và Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T ngừng giao dịch tặng cho hoặc chuyển nhượng.

Tài khoản của bị cáo có số tiền 130.001 đồng không phong tỏa.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 88/2023/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự,

1. Xử phạt bị cáo Tạ Diễn T 20 (hai mươi) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; thời hạn chấp hành hình phạt từ ngày 06 tháng 9 năm 2022.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành bản án.

2. Biện pháp tư pháp:

Vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tạm giữ của bị cáo 01 (một) GCN.QSDĐ số DG608498, cấp ngày 21 tháng 7 năm 2021, nơi cấp: Sở TNMT tỉnh T, cho ông Phạm Vũ L2; thửa đất số 752, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

+ Tạm giữ 01 (một) thẻ Ngân hàng B2 tên TA DIEN THIEN số 9704180059368944 và 01 (một) thẻ Ngân hàng A4 tên TA DIEN THIEN số 9704050777701868;

+ Trả cho bà Phạm Thị Anh T4 01 (một) điện thoai di động hiệu Iphone màu xám, số máy MLKP3LL/A, số seri LHF9K6RH29, Imei sim 353510601389308, ICCID 89840480088189134643, Imei 2: 353510601392013, số sim 0961641552 (nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành bản án).

3. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự:

3.1. Buộc bị cáo có nghĩa vụ trả cho ông Cao Thanh H1 số tiền 19.020.000.000 (mười chín tỷ không trăm hai mươi triệu) đồng;

3.2. Buộc bà Phạm Thị Anh T4 nộp số tiền 3.075.799.999 (ba tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín) đồng;

3.3. Buộc ông Phạm Công D nộp số tiền 93.000.000 (chín mươi ba triệu) đồng;

3.4. Buộc bà Phạm Phương A nộp số tiền 309.800.000 (ba trăm lẻ chín triệu tám trăm nghìn) đồng;

3.5. Buộc ông Trương Tấn L nộp số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng;

3.6. Buộc ông Trần Văn H2 nộp số tiền 505.000.000 (năm trăm lẻ năm triệu) đồng;

3.7. Buộc ông Dương Trọng N nộp số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng;

3.8. Buộc ông Nguyễn Văn T12 nộp số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng;

3.9. Buộc ông Trần Quốc C1 nộp số tiền 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng;

3.10. Buộc ông Đỗ Hoàng V nộp số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng;

3.11. Buộc ông Võ Minh T8 và bà Võ Ngọc Thủy T9 (vợ chồng) nộp số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

3.12. Buộc bà Lương Thị D1 nộp số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng;

3.13. Buộc bà Phạm Phương A, ông Phạm Vũ L2 giao cho Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh các tài sản để thi hành phần trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với bị hại, gồm:

+ Thửa đất 287, tờ bản đồ số 10, diện tích 77m^2; tại khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có GCN.QSDĐ số CS312402, cấp ngày 05 tháng 7 năm 2019; nơi cấp: Sở TNMT tỉnh T; cho bà Phạm Phương A;

+ Thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2; tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có GCN.QSDĐ số DG608498, cấp ngày 21 tháng 7 năm 2021; nơi cấp: Sở TNMT tỉnh T; cho ông Phạm Vũ L2;

3.14. Buộc ông Huỳnh Thanh T7 giao cho Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh tài sản để thi hành phần trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với bị hại, gồm: Thửa đất 833, tờ bản đồ số 26, diện tích 142,5m^2; tại xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có GCN.QSDĐ số CS18147, cấp ngày 28 tháng 9 năm 2022; nơi cấp: Sở TNMT tỉnh T; cho ông Huỳnh Thanh T7.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 01 tháng 12 năm 2023, bị cáo Tạ Diễn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

Bị cáo là con của gia đình có công với cách mạng và nhiều tình tiết giảm nhẹ khác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo mức án quá nặng. Về phần khắc phục hậu quả thì bà Phạm Phương A có chuyển khoản cho bị hại 1.000.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình.

Phần tài sản riêng của bà Phạm Phương A là 77m^2 tại khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là tài sản được tặng cho từ em ruột là ông Phạm Vũ L2, không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên việc kê biên dân sự không đúng theo quy định. Do đó, yêu cầu xem xét lại thửa đất 287, diện tích 77m^2 là tài sản riêng của bà A.

- Ngày 06 tháng 12 năm 2023, bị hại Cao Thanh H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

Yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo T và cho rằng Cơ quan điều tra không điều tra đầy đủ, không làm rõ được số tiền hơn 14.000.000.000 đồng được bị cáo Thiên tiêu vào mục đích gì, tiêu ở đâu, cho ai hay tặng ai...đây là số tiền lớn; chỉ trong vòng 07 tháng kể từ lần bị cáo nhận tiền từ bị hại cho đến ngày bị cáo bị bắt tạm giam mà bị cáo cho rằng mình không nhớ đã làm gì với số tiền hơn 14.000.000.000 đồng là vô lý, cố tình trốn tránh khai báo số tiền này. Cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ số tiền này hiện đang được bị cáo cất giữ ở đâu, nếu được chi tiêu thì chi tiêu cho cá nhân, tổ chức nào, có thể thu hồi được lại không là một thiếu sót, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm khi chưa làm rõ hành vi đồng phạm với vai trò giúp sức của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Hoàng V.

Vì vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại.

- Ngày 11 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Anh T4 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

1. Liên quan đến khoản tiền mà bị cáo chuyển khoản cho bà T4:

Trong quá trình điều tra, bà T4 đã cung cấp Giấy vay tiền ngày 25 tháng 10 năm 2021, thể hiện nội dung: Bị cáo T có vay của bà T4 số tiền là 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng. Đối với số nợ này, sau khi bị cáo T nhận tiền thì bị cáo T có chuyển trả cho bà Thư từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022 với tổng số tiền là 2.999.500.000 đồng và bà T4 cũng đã cung cấp sao kê để chứng minh giao dịch trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm vẫn chưa xem xét đến giao dịch vay mượn giữa bà T4 và bị cáo T là hợp pháp và cần được bảo vệ là chưa khách quan, bởi thời điểm bà T4 cho ông T vay tiền (ngày 25 tháng 10 năm 2021) và thời điểm phát sinh giao dịch chuyển trả (ngày 04 tháng 12 năm 2021) là trước thời điểm bị cáo T nhận tiền từ bị hại H1 (ngày 15 tháng 02 năm 2022) nên có cơ sở để xác định giao dịch vay mượn không liên quan đến khoản tiền của bị hại H1. Cũng như đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà T4 chuyển vào tài khoản của ông H1, Tòa cấp sơ thẩm vẫn chưa xem xét số tiền này mà buộc tịch thu toàn bộ số tiền mà bị cáo T chuyển khoản vào tài khoản của bà T4 là hoàn toàn không công bằng cho bà T4.

2. Liên quan đến hợp đồng mua bán đất và mua bán xe:

Đây là các phần tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu của cá nhân bà T4 do bà T4 dùng tiền của cá nhân để mua mà không liên quan gì đến bị cáo T. Mặc dù các giao dịch trên phát sinh vào thời điểm bị cáo T chiếm đoạt tiền của bị hại nhưng không có gì chứng minh bà T4 dùng tiền của bị cáo T để mua các tài sản này. Cũng như đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp và hiện bà T4 cũng đã chuyển giao cho bên thứ ba khác, đây là các giao dịch ngay tình cần được pháp luật công nhận và bảo vệ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chưa xem xét. Do đó, bà T4 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tuyên sửa bản án sơ thẩm đối với phần tuyên tịch thu tài sản của bà T4 để giao trả lại cho bị hại.

- Ngày 13 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Phương A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

Thứ nhất, trong thời kỳ chung sống từ năm 2013 đến khi có quyết định ly hôn vào ngày 06 tháng 6 năm 2022 thì bà A có tài sản như sau:

1. Thửa đất 287, tờ bản đồ số 10, diện tích 77m^2 tại khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh được Sở TNMT tỉnh T cấp GCN.QSDĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019; có nguồn gốc do em trai bà A là ông Phạm Vũ L2 tặng cho và đất này là ông L2 mua lại từ người khác. Trước đó, chưa được tặng cho bà A và bị cáo T phải thuê nhà ở trọ bên ngoài nhưng được ông L2 tặng cho quyền sử dụng đất thì đây là tài sản riêng của bà A.

2. Thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2, tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh được Sở TNMT tỉnh T cấp GCN.QSDĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022. Ngay từ khi tham gia vụ án, bà A đã đồng ý chia tài sản này để bị cáo T thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Vì tài sản bà A

mua trong thời kỳ hôn nhân và nguồn tiền là do cha mẹ cho, nhưng bà A vẫn đồng ý chia tài sản này. Vì vậy, bà A đồng ý giao nộp cho Cơ quan thi hành án dân sự một nửa phần tài sản thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2 để thi hành trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với bị hại.

Thứ hai, về số tiền là 1.000.000.000 đồng: Bà A và bị cáo T có quyết định ly hôn vào ngày 06 tháng 6 năm 2022. Khi bị cáo T bị Công an tỉnh T bắt nhưng chưa khởi tố, bị cáo T tại Cơ quan điều tra có gọi mượn bà A số tiền 1.000.000.000 đồng, để trả cho ông H1 nên bà A đem đến và tại đây, ông H1 có ký nhận tiền. Sau khi nhận tiền, bị cáo T hứa 01 tháng sau khắc phục tiếp. Do bị cáo T không thể khắc phục nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh T khởi tố Tạ Diễn T theo quy định. Tại Tòa cấp sơ thẩm, ông H1 thừa nhận có nhận số tiền 1.000.000.000 đồng và có mặt bà A tại thời điểm trên, còn giấy nhận tiền bản chính ông H1 ký. Như vậy, thời điểm này, bà A và bị cáo T đã ly hôn. Do đó, số tiền 1.000.000.000 đồng là tài sản riêng của bà A, không phải của bị cáo T vì đã ly hôn trước đó. Đáng nói hơn, trước khi ly hôn, bị cáo T đã sống chung như vợ chồng với bà T4 nhưng bà A vẫn giúp bị cáo T. Tòa cấp sơ thẩm không xem xét số tiền 1.000.000.000 đồng là số tiền riêng của bà A là hoàn toàn không có cơ sở.

Thứ ba, về số tiền bị cáo Thiên mua nệm và vàng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà A phải trả số tiền 50.000.000 đồng tiền nệm và 50.000.000 đồng tiền bị cáo T mua vàng là hoàn toàn không có cơ sở. Bởi vì hiện vật bị cáo T mua vẫn còn thì xử lý hiện vật theo quy định pháp luật là bán tài sản trên để trả; Tòa án sơ thẩm buộc bà A trả là không đúng. Ngoài ra, số tiền 200.000.000 đồng bị cáo T thừa nhận đã lấy nên việc trả lại số tiền trên là hoàn toàn không có cơ sở. Tòa cấp sơ thẩm buộc bà A phải thực hiện việc chia tài sản cũng như trả các số tiền vô lý nêu trên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà A.

Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chia tài sản với thửa đất 287, tờ bản đồ số 10, diện tích 77m^2 vì đây là tài sản riêng của bà A; đối với thửa đất 752, bà A chấp nhận chia ½ giá trị để bị cáo hoàn trả tiền cho ông H1. Đồng thời, giao trả lại cho bà A số tiền 1.000.000.000 đồng mà bị cáo T đã nhận khi khắc phục hậu quả và xử lý các tài sản bị cáo T đã mua theo quy định pháp luật.

- Ngày 14 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Công D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

Số tiền 63.500.000 đồng bị cáo chuyển ngày 16 tháng 6 năm 2022 cho ông D là tiền mua xe SH biển số 70G1-675.81 cho bị cáo. Số tiền 30.000.000 đồng chuyển ngày 21 tháng 6 năm 2022 là tiền bị cáo T chuyển cho ông D để trả cho Nguyễn Thị T17, ngụ ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, là tiền bị cáo T nhận vụ án của chị T17 trả lại. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông D phải trả số tiền 93.500.000 đồng.

- Ngày 15 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Minh T8 và bà Võ Ngọc Thủy T9 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

Vào tháng 02 năm 2022, bị cáo T có mượn ông T8 số tiền 200.000.000 đồng. Do tin tưởng và có mối quan hệ quen biết thân thiết nên ông T8 đồng ý. Ông T8 cho ông Thiên m tiền mặt và việc thỏa thuận cho mượn tiền theo hình thức giao dịch dân sự bằng lời nói. Việc vay mượn tiền giữa ông T8 và bị cáo T là giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện, bị cáo T có hứa mượn khoảng vài tháng trả lại. Việc cho mượn tiền tại thời điểm này vợ ông T8 là bà T9 hoàn toàn không biết, vì đây là tiền ông T8 làm ăn.

Đến đầu tháng 6 năm 2022, do ông T8 cần tiền để làm ăn nên có đòi bị cáo T trả lại 200.000.000 đồng và do thời điểm đó số tài khoản ngân hàng của ông T8 bị khóa nên ông T8 đã cho số tài khoản của bà T9 để bị cáo T chuyển khoản trả cho ông T8. Khi số tiền 200.000.000 đồng được chuyển đến, bà T9 có hỏi thì ông T8 đã nói là tiền người ta mượn trả. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

+ Xác định bà Võ Ngọc Thủy T9 không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc Tòa sơ thẩm tuyên xử buộc bà T9 cùng nộp lại số tiền nêu trên là không có cơ sở.

+ Việc ông T8 cho bị cáo Tạ Diễn Thiên m1 số tiền 200.000.000 đồng là có căn cứ và đây giao dịch dân sự được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, bị cáo T cũng thừa nhận việc mượn tiền của ông T8, nên bị cáo T chuyển trả cho ông T8 là đúng quy định. Còn nguồn tiền bị cáo T dùng để trả nợ cho ông T8, ông T8 không có nghĩa vụ phải biết và phải chứng minh. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, không tuyên buộc ông T8 phải trả số tiền 200.000.000 đồng nêu trên.

- Ngày 23 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Thanh T7 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T7 giao lại phần đất thuộc thửa 833, tờ bản đồ số 26, diện tích 142,6m^2 tại xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là chưa xem xét đến quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự. Vì tại thời điểm mua đất, ông T7 hoàn toàn không biết phần đất trên là của bị cáo có được từ nguồn tiền phạm tội; ông T7 mua đất của bà T4 chứ không có mua của bị cáo. Khi nhận chuyển nhượng, bà T4 đã được cấp GCN.QSDĐ. Các bên thực hiện việc mua bán theo đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, ông T7 đã được cấp GCN.QSDĐ theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tuyên buộc ông T7 phải giao nộp thửa đất 833 nêu trên để thi hành án trách nhiệm dân sự cho bị cáo T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo có kháng cáo Tạ Diễn T, trình bày: Bị cáo thừa nhận nội dung án sơ thẩm nêu là đúng với hành vi phạm tội của bị cáo; quyết định của Tòa sơ thẩm là đúng. Vì thế, bị cáo xin rút toàn bộ kháng cáo.

- Bị hại có kháng cáo ông Cao Thanh H1, trình bày: Chỉ giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo T, rút toàn bộ kháng cáo liên quan đến yêu cầu hủy án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo bà Phạm Thị Anh T4 và ông Phạm Công D do ông Trần Vi Anh T5 làm đại diện, trình bày: Giữ nguyên các nội dung kháng cáo như đơn kháng cáo của bà T4 và ông D nêu trên. Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T4, ông D, sửa án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của bà T4, ông D.

- Luật sư Trần Quốc T6 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo bà Phạm Phương A, trình bày:

Bà An giữ nguyên các lý do và yêu cầu kháng cáo. Thứ nhất, đối với thửa đất 287, tờ bản đồ số 10, diện tích 77m^2 tại khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do em trai bà A là ông Phạm Vũ L2 tặng cho bà A. Vì vậy, đây là tài sản riêng của bà A, không phải tài sản chung của bà A và bị cáo T như đại diện Viện kiểm sát đã nhận định. Thứ hai, đối với thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2, tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, bà A đã đồng ý chia tài sản này để bị cáo T thực hiện nghĩa vụ của bị cáo theo quy định pháp luật. Về phần này, bà A đã có quan điểm thống nhất nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận kháng cáo. Thứ ba, về số tiền 1.000.000.000 đồng, bà A và bị cáo T có quyết định ly hôn vào ngày 06 tháng 6 năm 2022. Khi bị cáo T bị Công an tỉnh T bắt nhưng chưa khởi tố, bị cáo T tại Cơ quan điều tra có gọi mượn bà A số tiền 1.000.000.000 đồng để trả cho ông H1, nên bà A đem tiền đến và tại đây, ông H1 có ký nhận tiền (tại cấp sơ thẩm, ông H1 thừa nhận có việc này). Do đó, số tiền 1.000.000.000 đồng là tài sản riêng của bà A, không phải của bị cáo T. Thứ tư, về số tiền bị cáo Thiên mua nệm và vàng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà A phải trả số tiền 50.000.000 đồng tiền nệm và 50.000.000 đồng tiền bị cáo T mua vàng là không có cơ sở. Bởi vì hiện vật bị cáo T mua vẫn còn thì xử lý hiện vật theo quy định pháp luật là bán tài sản trên để trả; Tòa án sơ thẩm buộc bà A trả là không đúng, thực tế thì các tài sản này bà A chưa sử dụng. Ngoài ra, số tiền 200.000.000 đồng bị cáo T thừa nhận đã lấy, nên việc trả lại số tiền trên là hoàn toàn không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Võ Minh T8 và bà Võ Ngọc Thủy T9, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (đề ngày 22 tháng 4 năm 2024) và trình bày: Giữ nguyên các lý do và yêu cầu kháng cáo như nêu trên. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông T8 phải nộp số tiền 200.000.000 đồng và xác định bà Võ Ngọc Thủy T9 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không có nghĩa vụ cùng ông T8 nộp số tiền 200.000.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Huỳnh Thanh T7 có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các lý do và yêu cầu kháng cáo như nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Tạ Diễn T xin rút toàn bộ kháng cáo; bị hại Cao Thanh H1 chỉ giữ yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Tạ Diễn T, rút các nội dung kháng cáo còn lại liên quan đến yêu cầu hủy án sơ thẩm. Xét,

việc rút toàn bộ kháng cáo của bị cáo T và rút một phần kháng cáo của bị hại H1 là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bị cáo và bị hại đã rút.

+ Tòa sơ thẩm tuyên bố bị cáo Tạ Diễn T phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Khi quyết định hình phạt, Tòa sơ thẩm cũng đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ; mức hình phạt Tòa sơ thẩm tuyên là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị hại H1 kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới, vì thế đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại H1, giữ nguyên mức hình phạt án sơ thẩm đã tuyên.

+ Đối với kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm Phạm Thị Anh T4, Phạm Công D, Phạm Phương A, Võ Minh T8, Võ Ngọc Thủy T9, Huỳnh Thanh T7: Đại diện Viện kiểm sát thống nhất với nhận định và quyết định của án sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ các kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa nêu trên, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm liên quan đến những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo.

+ Khi tuyên án về phần trách nhiệm dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa đúng, vì tuyên buộc bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả tiền cho bị hại nhưng không tuyên khấu trừ cụ thể, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên án cho chính xác.

- Luật sư Nguyễn Thành T3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Cao Thanh H1, trình bày: Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại 22.520.000.000 đồng là đặc biệt lớn, nhưng cho đến nay, bị cáo chỉ mới khắc phục cho bị hại số tiền 3.500.000.000 đồng. Ngoài số tiền bị cáo chuyển cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bị buộc trả thì số tiền còn lại hơn 14.000.000.000 đồng, chỉ trong thời gian ngắn hơn 07 tháng bị cáo cho rằng đã sử dụng hết, bản thân bị cáo cũng không thành khẩn khai báo về việc tài sản đang được cất giữ đâu. Án sơ thẩm cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là chưa chính xác, vì thế đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H1, tăng hình phạt đối với bị cáo lên tù chung thân.

- Luật sư Huỳnh Đức T2 bào chữa cho bị cáo Tạ Diễn T, trình bày: Hành vi phạm tội của bị cáo là rõ ràng và bị cáo đã thừa nhận; mức án 20 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: khắc phục được một phần hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có công với cách mạng. Bị cáo đã tự nguyên rút toàn bộ kháng cáo; bị hại H1 kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo nhưng không có tình tiết nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo T của bị hại H1, giữ nguyên mức hình phạt án sơ thẩm đã tuyên.

- Luật sư Trần Quốc T6 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Phương A, trình bày: Bảo lưu toàn bộ các nội dung kháng cáo như đơn kháng

cáo của bà A đã nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà A.

- Ông Trần Vi Anh T5 - người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Anh T4 và ông Phạm Công D, trình bày: Bảo lưu các nội dung và yêu cầu kháng cáo của bà T4, ông D như đã nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T4, ông D.

Lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại H1, giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình truy tố, Cơ quan điều tra, điều tra viên, Viện kiểm sát, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên các quyết định, hành vi của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

- Kháng cáo của bị cáo Tạ Diễn T; bị hại Cao Thanh H1; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Anh T4, Phạm Công D, Phạm Phương A, Huỳnh Thanh T7, Võ Minh T8, Võ Ngọc Thủy T9 còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Tạ Diễn T xin rút toàn bộ kháng cáo; bị hại Cao Thanh H1 chỉ giữ yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo T, rút toàn bộ các kháng cáo còn lại liên quan đến yêu cầu hủy án sơ thẩm. Xét, việc rút toàn bộ kháng cáo của bị cáo T và rút một phần kháng cáo của bị hại H1 là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị cáo T và bị hại H1 đã rút.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Tạ Diễn T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở xác định:

Tạ Diễn T nguyên là chấp hành viên của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Tháng 8 năm 2018, bị cáo T được phân công thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và mở thủ tục phá sản, thanh lý tài sản của Công ty B1. Ngày 07 tháng 01 năm 2022, lãnh đạo Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh yêu cầu bị cáo T giao hồ sơ cho Phạm Lê Tuấn A2 giải quyết; bị cáo T không còn trách nhiệm, quyền hạn đối với hồ sơ giải quyết thanh lý tài sản của Công ty B1. Đến ngày 27 tháng 6 năm 2022, bị cáo T nghỉ việc ở Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Sau khi bàn giao hồ sơ giải quyết thanh lý tài sản

của Công ty B1 cho chấp hành viên A2, biết việc bị hại Cao Thanh H1 đang tìm mua tài sản của Công ty B1, bị cáo T đã đưa ra thông tin bị cáo là chấp hành viên của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, đang quản lý hồ sơ thanh lý tài sản của Công ty B1; tài sản của Công ty B1 đã được nhóm nội bộ Cục Thi hành án mua và giao cho T bán. Sau đó, bị cáo T đã thỏa thuận giá mua bán với ông H1; gửi hình ảnh nhà xưởng, máy móc, hồ sơ phá sản của Công ty B1 cho ông H1. Đồng thời, bị cáo sử dụng 03 biên lai thu tiền án phí, lệ phí số 0000114, 0000121, 0000122, trong đó dùng liên 2 giao cho khách hàng để ghi cho ông H1 với nội dung thu tiền đặt cọc mua tài sản thanh lý và soạn sẵn thông báo về việc đấu giá thành nhưng không ký tên, không có dấu mộc giao cho ông H1. Do tin tưởng bị cáo nên từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 đến ngày 14 tháng 7 năm 2022, ông H1 đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bị cáo tổng cộng là 22.520.000.000 đồng. Số tiền này bị cáo T đã tiêu xài cá nhân, chuyển khoản cho nhiều người, trả lại cho ông H1 3.500.000.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Tạ Diễn T phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Tạ Diễn T của bị hại Cao Thanh H1, xét:

Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo: Bị cáo có tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần tại điểm g khoản 1 Điều 52; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, bị cáo có bà ngoại là bà mẹ Việt Nam anh hùng được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mức hình phạt 20 năm tù Tòa sơ thẩm tuyên là tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội và hậu quả do bị cáo gây ra.

Tại cấp phúc thẩm, bị hại H1 kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới làm căn cứ tăng hình phạt, vì thế Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo.

[4] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông/bà Phạm Phương A, Võ Minh T8, Võ Ngọc Thủy T9, Phạm Công D, Phạm Thị Anh T4, Huỳnh Thanh T7 về trách nhiệm dân sự:

[4.1] Xét kháng cáo của bà Phạm Phương A:

[4.1.1] Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo thừa nhận đây là số tiền bà A cho bị cáo mượn và bà A biết bị cáo mượn số tiền này để trả cho ông H1 nhưng vẫn tự nguyện cho bị cáo mượn để khắc phục hậu quả cho ông H1. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận số tiền này là số tiền bị cáo khắc phục hậu quả cho bị hại và không xem xét số tiền 1.000.000.000 đồng thuộc tài sản riêng của bà A là đúng quy định của pháp luật, vì việc xác định tài sản chung hay riêng là thuộc vụ án dân sự. Trường hợp bà A có yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng thì sẽ khởi kiện vụ án khác.

[4.1.2] Đối với số tiền 52.000.000 đồng: Ngày 22 tháng 5 năm 2022, bị cáo chuyển khoản cho bà Trần Thị T18 số tiền 52.000.000 đồng để mua nệm và vàng cho bà A sử dụng, xảy ra sau khi bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại. Sự việc này cũng được bà A thừa nhận và bà A không chứng minh được đã trả lại cho bị cáo số tiền 52.000.000 đồng mà bị cáo đã trả cho bà T18. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A trả lại số tiền 52.000.000 đồng cho bị hại là có căn cứ.

[4.1.3] Đối với thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2, tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, là tài sản chung của bà A và bị cáo T có được trong thời kỳ hôn nhân của bà A và bị cáo T. Bà A đã tặng cho ông Phạm Vũ L2 ngày 01 tháng 7 năm 2022 và ông L2 đã được cập nhật sang tên trên GCN.QSDĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022. Xét, việc một mình bà An t cho ông L2 thửa đất 752 là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình nên bị vô hiệu. Vì thế, bà A và ông L2 đồng ý giao ½ tài sản để thi hành án trả cho bị hại là đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, cần sửa phần này của án sơ thẩm: "*Buộc bà A và ông L2 giao nộp toàn bộ quyền sử dụng thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2, tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh cho Cơ quan thi hành án dân sự để phát mãi thi hành án. Trong đó, ½ giá trị thửa đất 752 là của bị cáo T nên dùng để thi hành án (hoàn trả bị hại H1); ½ giá trị còn lại của thửa đất 752 Cơ quan thi hành án dân sự hoàn trả lại cho bà A*".

[4.1.4] Đối với thửa đất 287, tờ bản đồ số 10, diện tích 77,0m^2, tại khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, được Sở TNMT tỉnh T cấp GCN.QSDĐ số CS06077 ngày 05 tháng 7 năm 2019 cho bà Phạm Phương A trên cơ sở hợp đồng tặng cho của ông Phạm Vũ L2 với bà Phạm Phương A (ông L2 tặng cho riêng bà A). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng năm 2021, bị cáo T đề nghị cấp giấy phép xây dựng nhà nên là tài sản chung của bị cáo T với bà A và buộc bà A giao nộp toàn bộ thửa đất 287, tờ bản đồ số 10, diện tích 77m^2 cho Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh để thi hành phần trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với bị hại là không đúng. Bởi, tiền của bị hại H1 thì bị cáo bắt đầu chiếm đoạt lần đầu vào ngày 15 tháng 02 năm 2022, trong khi bà A được tặng cho và được cấp GCN.QSDĐ vào ngày 05 tháng 7 năm 2019 nên đây là tài sản riêng của bà A, bà A không thừa nhận thửa đất 287 là tài sản chung và cũng không có căn cứ chứng minh bà A đồng ý nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, theo quy định tại Điều 33, 34 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thửa đất 287 vẫn thuộc tài sản riêng của bà A. Do đó, chấp nhận phần kháng cáo này của bà A, không buộc bà A giao nộp thửa đất 287 cho Cơ quan thi hành án dân sự để thi hành phần trách nhiệm dân sự cho bị cáo T.

[4.2] Xét kháng cáo của ông Võ Minh T8 và bà Võ Thị Thủy T19:

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, bị cáo T chuyển khoản vào tài khoản của bà Võ Ngọc Thủy T9 số tiền 200.000.000 đồng. Ông T8 cho rằng bị cáo trả tiền mượn cho ông T8 nhưng ông T8 không chứng minh được; còn bà T9 khai rằng không biết tiền gì, bà T9 rút số tiền 200.000.000 đồng giao cho ông T8 và số tiền này vợ chồng bà đã chi tiêu trong gia đình. Xét, số tiền 200.000.000 đồng này có được từ

nguồn tiền bị cáo T chiếm đoạt của ông H1 mà có, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T9 và ông T8 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc ông T8 và bà T9 nộp số tiền 200.000.000 đồng để trả cho ông H1 là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông T8 và bà T9 yêu cầu xác định bà T9 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không buộc ông T8 và bà T9 nộp lại 200.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Xét kháng cáo của ông Phạm Công D:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, bị cáo T chuyển khoản vào tài khoản của ông Danh số tiền 63.500.000 đồng. Ông D cho rằng sửa xe SH và thế chấp xe SH giúp bị cáo T số tiền 100.000.000 đồng; ông D phải trả tiền lãi cho việc thế chấp xe nên bị cáo nợ ông D tổng số tiền 106.500.000 đồng. Tuy nhiên, ông D còn nợ bị cáo số tiền 30.000.000 đồng do mua xe mô tô của bị cáo, nên bị cáo cấn trừ và chuyển khoản trả cho ông Danh số tiền 63.500.000 đồng.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, bị cáo chuyển khoản vào tài khoản của ông Danh số tiền 30.000.000 đồng, bị cáo nhờ ông D giao tiền này cho vợ của T18.

Xét, đối với 02 khoản tiền (63.500.000 đồng và 30.000.000 đồng), bị cáo chuyển cho ông D đều từ nguồn tiền bị cáo chiếm đoạt của ông H1 và ông D không chứng minh được tiền bị cáo chuyển là để giao dịch giúp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải giao nộp lại số tiền trên để trả cho bị hại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Trường hợp ông D chứng minh số tiền bị cáo chuyển cho ông D là để ông D giao dịch giúp bị cáo thì ông D có quyền khởi kiện vụ án khác để yêu cầu bị cáo trả tiền cho ông D.

[4.4] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Anh T4:

Từ ngày 17 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 7 năm 2022, bị cáo T chuyển khoản đến tài khoản của bà T4 tại Ngân hàng S1 20 lần, tổng số tiền 3.947.799.999 đồng; trong đó có số tiền 1.000.000.000 đồng bà T4 chuyển khoản trả cho ông H1 từ nguồn tiền do con trai của bị cáo tên Tạ Minh A3 lập hợp đồng bán xe ô tô Camry của bị cáo cho bà T4. Do đó, số tiền bà T4 đã nhận của bị cáo là 2.947.799.999 đồng. Ngoài ra, bị cáo đã chuyển trả tiền mua ghế salon, tủ quần áo cho bà T4 số tiền 128.000.000 đồng.

Xét, số tiền 2.947.799.999 đồng bị cáo chuyển cho bà T4 và số tiền 128.000.000 đồng bị cáo chuyển cho ông T14 để mua ghế, tủ cho bà T4 là từ nguồn tiền bị cáo chiếm đoạt của ông H1. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, bà T4 cho rằng bà T4 cho bị cáo mượn số tiền 4.500.000.000 đồng nên số tiền nêu trên là tiền bị cáo trả nợ. Tuy nhiên, bà T4 không chứng minh được giao dịch vay mượn tiền là có thật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T4 phải giao nộp lại số tiền 3.075.799.000 đồng (2.947.799.999 đồng + 128.000.000 đồng) nêu trên để trả cho bị hại là đúng quy định của pháp luật. Trường hợp bà T4 chứng minh có giao dịch vay mượn với bị cáo thì bà T4 có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu bị cáo trả nợ cho bà T4.

Như xác định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ số tiền 1.000.000.000 đồng, không tính vào số tiền buộc bà T4 phải giao nộp nên bà T4 kháng cáo yêu cầu xem xét số tiền 1.000.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[4.5] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T7:

Thửa đất 833, tờ bản đồ số 26, diện tích 142,5m^2, tại xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh được Sở TNMT tỉnh T cấp GCN.QSDĐ số CS18147 ngày 28 tháng 9 năm 2022 cho ông Huỳnh Thanh T7.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà T4 nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên vào ngày 28 tháng 02 năm 2022 từ bà Trương Thị B; sau đó bà T4 được cấp GCN.QSDĐ vào ngày 07 tháng 9 năm 2022 và chuyển nhượng cho ông Huỳnh Thanh T7. Tuy nhiên, nguồn tiền bà T4 nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên là từ tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại và việc bà T4 chuyển nhượng lại cho ông T7 là nhằm tẩu tán tài sản nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T4 với ông T7 vô hiệu. Buộc ông T7 phải giao nộp lại quyền sử dụng đất trên để thi hành án trả lại tiền cho bị hại là có căn cứ, đúng quy định, vì bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại từ ngày 15 tháng 02 năm 2022; bị cáo bị bắt ngày 06 tháng 9 năm 2022 nên việc bà T4 nhận chuyển nhượng thửa đất 833 vào ngày 28 tháng 02 năm 2022 và sau đó chuyển nhượng lại cho ông T7 ngày 07 tháng 9 năm 2022 đều nằm trong khoảng thời gian bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và bị bắt *(sau ngày bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại và sau ngày bị cáo T bị bắt)*. Do đó, ông T7 có quyền khởi kiện đối với bà T4 bằng vụ án dân sự khác để giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu nhằm đảm bảo quyền lợi cho ông T7.

[5] Tại mục 3 phần Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo có nghĩa vụ trả cho bị hại Cao Thanh H1 số tiền 19.020.000.000 đồng sau đó lại tiếp tục tuyên buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ mục 3.2 đến 3.13 có nghĩa vụ nộp lại số tiền bị cáo đã chuyển cho những người này. Tuy nhiên, việc giao nộp của những người này bản án không tuyên rõ giao nộp cho ai và không khấu trừ số tiền bị cáo phải trả cho bị hại là không thể thi hành án được. Do đó, Hội đồng xét xử sửa mục 3 phần Quyết định của bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại H1; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Phương A; không chấp nhận kháng cáo của các ông/bà Phạm Thị Anh T4, Võ Minh T8, Võ Ngọc Thủy T9, Phạm Công D, Huỳnh Thanh T7; giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo T; giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của bà T4, ông T8, bà T9, ông D, ông T7; sửa một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự đối với bà Phạm Phương A.

[7] Về án phí phúc thẩm:

- Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Tạ Diễn T không phải nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông/bà Phạm Thị Anh T4, Phạm Công D, Huỳnh Thanh T7, Võ Minh T8, Võ Ngọc Thủy T9, mỗi người phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án: Số 0000102 ngày 25 tháng 01 năm 2024; số 0000191 ngày 22 tháng 4 năm 2024; số 0000103 ngày 25 tháng 01 năm 2024; số 0000194 ngày 22 tháng 4 năm 2024; số 0000193 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[8] Quyết định khác của án sơ thẩm về biện pháp tư pháp, án phí sơ thẩm và phần trách nhiệm dân sự của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 348, điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Tạ Diễn T và một phần kháng cáo của bị hại Cao Thanh H1 đối với phần kháng cáo liên quan đến yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Phương A, sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự đối với bà A. Không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Tạ Diễn T của bị hại Cao Thanh H1; không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm các ông/bà: Phạm Thị Anh T4, Võ Minh T8, Võ Ngọc Thủy T9, Phạm Công D, Huỳnh Thanh T7; giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của bà T4, ông T8, bà T9, ông D, ông T7.

2. Tuyên bố bị cáo Tạ Diễn T phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Căn cứ Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Tạ Diễn T **20 (hai mươi) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt từ ngày 06 tháng 9 năm 2022.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Tạ Diễn T bằng Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để bảo đảm việc thi hành bản án.

3. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Buộc bị cáo Tạ Diễn T có nghĩa vụ trả cho ông Cao Thanh H1 số tiền 19.020.000.000 (mười chín tỷ không trăm hai mươi triệu) đồng; trong đó, được khấu trừ số tiền các ông/bà sau đây phải giao nộp cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để hoàn trả cho bị hại Cao Thanh H1 *(do những người đã nhận tiền từ bị cáo không hợp pháp)*, gồm:

3.1. Buộc bà Phạm Thị Anh T4 trả số tiền 3.075.799.999 (ba tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín) đồng;

3.2. Buộc ông Phạm Công D trả số tiền 93.000.000 (chín mươi ba triệu) đồng;

3.3. Buộc bà Phạm Phương A trả số tiền 309.800.000 (ba trăm lẻ chín triệu tám trăm nghìn) đồng;

3.4. Buộc ông Trương Tấn L trả số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng;

3.5. Buộc ông Trần Văn H2 trả số tiền 505.000.000 (năm trăm lẻ năm triệu) đồng;

3.6. Buộc ông Dương Trọng N trả số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng;

3.7. Buộc ông Nguyễn Văn T12 trả số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng;

3.8. Buộc ông Trần Quốc C1 trả số tiền 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng;

3.9. Buộc ông Đỗ Hoàng V trả số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng;

3.10. Buộc ông/bà Võ Minh T8 và Võ Ngọc Thủy T9 (vợ chồng) trả số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

3.11. Buộc bà Lương Thị D1 trả số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng;

3.12. Đối với thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2, tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh: Buộc bà Phạm Phương A và ông Phạm Vũ L2 giao nộp toàn bộ quyền sử dụng thửa đất 752, tờ bản đồ số 10, diện tích 113,9m^2, tại khu phố C, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh *(theo GCN.QSDĐ số DG607156 do Sở TNMT tỉnh T cấp ngày 02 tháng 6 năm 2022 cho bà Phạm Phương A cập nhật sang tên ông Phạm Vũ L2 ngày 14 tháng 7 năm 2022)* cho Cơ quan thi hành án dân sự để phát mãi thi hành án. Trong đó, ½ giá trị thửa đất 752 là của bị cáo Tạ Diễn T nên dùng để thi hành án (hoàn trả bị hại H1); ½ giá trị còn lại của thửa đất 752 Cơ quan thi hành án dân sự hoàn trả lại cho bà Phạm Phương A.

3.13. Đối với thửa đất 287, tờ bản đồ số 10, diện tích 77,0m^2, tại khu phố D, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, được Sở TNMT tỉnh T cấp GCN.QSDĐ số CS06077 ngày 05 tháng 7 năm 2019 cho bà Phạm Phương A trên cơ sở hợp đồng tặng cho của ông Phạm Vũ L2 với bà Phạm Phương A: Đây là tài sản riêng của bà Phạm Phương A, do bà Phạm Phương A có toàn quyền quyết định, nên không buộc bà A giao nộp thửa đất 287 cho Cơ quan thi hành án dân sự để thi hành phần trách nhiệm dân sự cho bị cáo T.

3.14. Buộc ông Huỳnh Thanh T7 giao nộp tài sản là thửa đất 833, tờ bản đồ số 26, diện tích 142,5m^2, tại xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh theo GCN.QSDĐ số CS18147 do Sở TNMT tỉnh T cấp cho ông Huỳnh Thanh T7 ngày 28 tháng 9 năm 2022 cho Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh để thi hành phần trách nhiệm dân sự của bị cáo T đối với bị hại H1.

- Ông Huỳnh Thanh T7 có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để giải quyết hậu quả của hợp đồng dân sự bị vô hiệu đối với giao dịch của thửa đất 833.

4. Án phí phúc thẩm:

- Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Tạ Diễn T không phải nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông/bà Phạm Thị Anh T4, Phạm Công D, Huỳnh Thanh T7, Võ Minh T8, Võ Ngọc Thủy T9, mỗi người phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án: Số 0000102 ngày 25 tháng 01 năm 2024; số 0000191 ngày 22 tháng 4 năm 2024; số 0000103 ngày 25 tháng 01 năm 2024; số 0000194 ngày 22 tháng 4 năm 2024; số 0000193 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm về biện pháp tư pháp, án phí hình sự, dân sự sơ thẩm và phần trách nhiệm dân sự của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án căn cứ các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Công an tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- Trại tạm giam tỉnh Tây Ninh *"để tống đạt cho bị cáo"*;
- Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS (2), VT (5), 30b, (TK-PH).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tửu